

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Hoàng Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
		Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà	Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Đinh Như Tuynh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông	Trương Hữu Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà	Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/02/2020)
Ông	Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/08/2019)
Ông	Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Tuyên	Q. Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/12/2019)
Ông	Phạm Thanh Sơn	Q. Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/12/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà	Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà	Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 13 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020



Trần Quý Mai

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.629.855.531.251	2.342.675.912.015
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	274.152.714.326	372.411.791.918
111 1. Tiền		254.152.714.326	257.411.791.918
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	115.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.275.383.392.749	1.056.020.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.275.383.392.749	1.056.020.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		956.804.609.173	747.135.513.322
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	688.921.229.186	562.280.832.308
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.511.457.330	8.360.968.819
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	245.245.435.847	177.435.474.937
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.064.875.981)	(1.148.620.100)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	191.362.791	206.857.358
140 IV. Hàng tồn kho	10	40.216.426.161	114.522.085.897
141 1. Hàng tồn kho		40.216.426.161	114.522.085.897
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		83.298.388.842	52.586.520.878
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	83.298.388.842	52.586.520.878
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		561.885.886.979	369.518.035.181
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.370.985.200	2.642.315.200
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	3.370.985.200	2.642.315.200
220 II. Tài sản cố định		327.177.695.735	210.625.811.551
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	285.977.935.590	185.680.632.747
222 - Nguyên giá		473.611.422.331	322.375.757.145
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(187.633.486.741)	(136.695.124.398)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	41.199.760.145	24.945.178.804
228 - Nguyên giá		51.943.468.098	30.661.494.099
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.743.707.953)	(5.716.315.295)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	10.859.370.485	13.746.280.485
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.859.370.485	13.746.280.485
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	124.519.023.812	40.519.023.812
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.000.000.000	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		95.958.811.747	101.984.604.133
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	95.958.811.747	101.984.604.133
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.191.741.418.230	2.712.193.947.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		2.240.872.831.021	2.047.768.086.601
310 I. Nợ ngắn hạn		2.240.680.516.141	2.047.625.771.721
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	213.543.732.801	289.133.637.431
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	10.041.204.045	2.370.953.103
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	34.641.573.704	72.278.340.875
314 4. Phải trả người lao động		421.350.831.394	485.579.968.182
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	76.973.567.443	73.122.417.538
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	653.492.458.168	723.486.280.325
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	814.931.295.569	399.833.560.335
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.705.853.017	1.820.613.932
330 II. Nợ dài hạn		192.314.880	142.314.880
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	192.314.880	142.314.880
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		950.868.587.209	664.425.860.595
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	950.868.587.209	664.425.860.595
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.192.080.000	413.766.490.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		596.192.080.000	413.766.490.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	(184.000.000)
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		332.639.059.269	250.843.370.595
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(81.125.154)	(106.443.876)
421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		332.720.184.423	250.949.814.471
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.191.741.418.230	2.712.193.947.196

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	6.156.639.573.347	4.350.834.695.858
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.156.639.573.347	4.350.834.695.858
11	4. Giá vốn hàng bán	25	5.562.215.949.903	3.918.258.749.676
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		594.423.623.444	432.575.946.182
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	164.313.419.751	98.482.753.784
22	7. Chi phí tài chính	27	48.963.621.087	18.647.754.807
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		48.962.038.828	18.642.774.134
25	8. Chi phí bán hàng	28	45.061.977.025	31.173.626.285
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	205.907.180.305	152.957.404.540
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		458.804.264.778	328.279.914.334
31	11. Thu nhập khác	30	513.180.917	1.801.394.311
32	12. Chi phí khác	31	4.047.249.449	1.299.109.631
40	13. Lợi nhuận khác		(3.534.068.532)	502.284.680
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		455.270.196.246	328.782.199.014
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	77.179.077.584	56.010.661.546
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		378.091.118.662	272.771.537.468

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		455.270.196.246	328.782.199.014
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		55.937.577.181	48.919.066.538
03	- Các khoản dự phòng		3.916.255.881	778.620.100
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		316.983	4.980.673
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(164.131.453.822)	(99.687.005.779)
06	- Chi phí lãi vay		48.962.038.828	18.642.774.134
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		399.954.931.297	297.440.634.680
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(173.205.465.102)	(305.999.008.437)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		74.305.659.736	(100.868.640.061)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(219.501.041.242)	629.630.993.303
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(24.686.075.578)	(49.931.354.644)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.642.737.267)	(18.308.461.687)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(83.767.429.806)	(45.478.799.306)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.023.809.583)	(34.062.098.087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(124.565.967.545)	372.423.265.761
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(201.736.199.931)	(30.552.534.756)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.407.834.426
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(652.063.392.749)	(658.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		348.700.000.000	6.378.888.889
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		144.600.367.942	78.786.536.565
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(360.499.224.738)	(601.979.274.876)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.353.807.940	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		11.710.921.224.221	10.957.842.357.290
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(11.295.823.488.987)	(10.750.511.500.808)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.645.111.500)	(45.637.388.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		386.806.431.674	161.693.467.957
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(98.258.760.609)	(67.862.541.158)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		372.411.791.918	440.279.313.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(316.983)	(4.980.673)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		274.152.714.326	372.411.791.918

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 596.192.080.000 VND, tương đương 59.619.208 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu ấn tượng nhờ tận dụng lợi thế từ quy mô mạng lưới rộng khắp, để phát triển các hoạt động dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ Logistics và Forwarding. Bên cạnh đó, việc quản lý hiệu quả chi phí giúp Tổng Công ty gia tăng mạnh lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, do Tổng Công ty bắt đầu phát sinh hoạt động quản lý vận hành hệ thống điểm bán, cửa hàng cho Tổng Công ty Viễn thông Viettel từ tháng 7 năm 2018, nên doanh thu từ hoạt động này năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 97 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại chi nhánh và Văn phòng và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí cộng tác viên thuê ngoài, chi phí thuê địa điểm, chi phí sửa chữa... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	571.787.343	301.740.967
Tiền gửi ngân hàng	253.580.926.983	257.110.050.951
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	115.000.000.000
	274.152.714.326	372.411.791.918

(i) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,0 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	357.215.503.490	-	239.426.515.101	-
- Dịch vụ Viễn thông	23.124.015	-	169.155.020	-
- Dịch vụ Logistic (kho vận)	81.661.528.997	(1.534.875.981)	33.885.221.005	(778.620.100)
- Dịch vụ Văn phòng phẩm	29.092.275.426	-	14.148.705.603	-
- Dịch vụ kinh doanh sản Thương mại điện tử (Voso.vn)	3.455.360.679	-	-	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	216.367.584.899	-	273.709.070.503	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.105.851.680	-	942.165.076	-
	688.921.229.186	(1.534.875.981)	562.280.832.308	(778.620.100)



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	835.180.250	-	375.071.070	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam KV miền Bắc	1.806.241.974	-	461.234.958	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	-	-	4.347.750.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác An Khánh	21.577.470.750	-	-	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	1.394.069.115	-	1.394.069.115	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.898.495.241	-	1.782.843.676	-
	27.511.457.330	-	8.360.968.819	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	50.331.615.903	-	30.800.530.023	-
- Thu tiền Công ty Cổ phần Lilama 3 về tiền đặt cọc mua đất	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(370.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	166.886.781.461	-	104.392.247.097	-
- Phải thu kinh phí cấp ứng cho Chi nhánh phụ thuộc	13.813.684.446	-	28.977.635.795	-
- Tạm ứng	2.377.612.276	-	1.542.022.570	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ Bưu chính Viettel	-	-	1.807.706.779	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) về các khoản chi hộ	5.106.108.613	-	6.415.451.296	-
- Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	-	-
- Phải thu khác	1.199.633.148	-	759.881.377	-
	245.245.435.847	(3.530.000.000)	177.435.474.937	(370.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.370.985.200	-	2.642.315.200	-
	3.370.985.200	-	2.642.315.200	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thiếu dịch vụ phát hàng thu tiền	191.362.791	206.857.358
	191.362.791	206.857.358

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	467.172.060	1.557.240.200	778.620.100
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đồng Anh	889.615.682	444.807.841	889.615.682	889.615.682
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	370.000.000
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	-	-
	5.976.855.882	911.979.901	3.186.855.882	2.038.235.782

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.054.007.715	-	4.679.626.063	-
- Công cụ, dụng cụ	18.371.377.071	-	1.933.237.197	-
- Hàng hóa	19.791.041.375	-	107.909.222.637	-
	40.216.426.161	-	114.522.085.897	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	10.216.232.100	13.103.142.100
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale	-	2.886.910.000
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
Xây dựng cơ bản	93.738.385	93.738.385
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - KCN Quang Minh	93.738.385	93.738.385
	10.859.370.485	13.746.280.485

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.074.097.167	6.587.396.932	30.661.494.099
- Mua trong năm	10.998.800.000	3.940.510.000	14.939.310.000
- Tăng do phân loại tài sản (i)	6.342.663.999	-	6.342.663.999
Số dư cuối năm	41.415.561.166	10.527.906.932	51.943.468.098
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	937.086.301	4.779.228.994	5.716.315.295
- Khấu hao trong năm	363.448.626	1.797.035.898	2.160.484.524
- Tăng do phân loại tài sản (i)	2.866.908.134	-	2.866.908.134
Số dư cuối năm	4.167.443.061	6.576.264.892	10.743.707.953
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.137.010.866	1.808.167.938	24.945.178.804
Tại ngày cuối năm	37.248.118.105	3.951.642.040	41.199.760.145

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.119.285.000 VND.

(i) Tăng do phân loại theo Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất giữa Tổng Công ty và Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đức ngày 28/07/2019. Trước đây Tổng Công ty đã tạm ghi nhận giá trị tài sản trên đất và quyền sử dụng đất theo giá tính lệ phí trước bạ.

(*) Quyền sử dụng đất gồm:

+ Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 23.581.012.181 đồng dùng làm nhà kho.

+ Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m2, nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.

Tháng 6/2018, Tổng Công ty đã làm tờ khai xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gửi Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH. Việc chuyển nhượng dự kiến hoàn tất trong năm 2020 (xem thêm tại Thuyết minh 17).

+ Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 đồng làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	55.751.949.498	44.302.689.154
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	125.256.423
- Chi phí cải tạo sửa chữa	3.084.438.188	5.464.709.634
- Chi phí bảo hiểm	3.842.066.428	2.098.712.363
- Chi phí thuê Cloud Server	8.894.760.600	-
- Chi phí mua đồng phục MyGo	10.813.292.536	-
- Các khoản khác	911.881.592	595.153.304
	83.298.388.842	52.586.520.878
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê địa điểm	-	18.442.354
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.679.245.628	84.440.611.336
- Chi phí cải tạo sửa chữa	22.914.306.234	17.072.054.265
- Các khoản khác	1.365.259.885	453.496.178
	95.958.811.747	101.984.604.133

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	-	108.466.923.149	108.466.923.149
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	116.571.600.855	116.571.600.855	107.452.150.316	107.452.150.316
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	8.300.775.514	8.300.775.514	34.117.454.420	34.117.454.420
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Điện tử Bưu chính Viettel	9.610.868.967	9.610.868.967	-	-
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	33.838.084.110	33.838.084.110	-	-
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	-	-	10.527.999.996	10.527.999.996
- Phải trả các đối tượng khác	45.222.403.355	45.222.403.355	28.569.109.550	28.569.109.550
	213.543.732.801	213.543.732.801	289.133.637.431	289.133.637.431

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (i)	9.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.041.204.045	370.953.103
	10.041.204.045	2.370.953.103

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 VND (xem thêm tại Thuyết minh 13).

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	829.161.712	509.860.151
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	54.510.191.670	63.670.516.207
- Chi phí chuyển khoản ngân hàng	2.251.394.957	-
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	1.804.453.793	1.541.601.614
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1.351.430.500	2.295.373.682
- Chi phí khám sức khỏe	12.639.405.000	-
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	2.039.200.905	3.069.595.767
- Chi phí phải trả khác	1.548.328.906	2.035.470.117
	76.973.567.443	73.122.417.538

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	22.042.838.645	9.490.281.823
- Bảo hiểm xã hội	32.704.778.310	8.419.265.207
- Bảo hiểm y tế	10.019.794.931	1.691.037.298
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.741.502.297	570.507.243
- Phải trả tạm ứng	16.148.867.450	19.962.122.559
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	834.969.083	415.107.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	1.718.790.924	36.583.276.958
- Phải trả Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	557.454.545
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	24.961.477.359	22.863.025.617
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	477.944.903.473	581.483.332.468
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	53.322.741.357	37.386.354.001
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.051.794.339	4.064.515.523
	653.492.458.168	723.486.280.325
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.314.880	142.314.880
	192.314.880	142.314.880

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	66,81	281.703.640.000	68,08
Các cổ đông khác	197.863.140.000	33,19	132.062.850.000	31,92
	596.192.080.000	100,00	413.766.490.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	413.766.490.000	296.822.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	182.425.590.000	116.943.750.000
- Vốn góp cuối năm	596.192.080.000	413.766.490.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	415.107.083	1.529.084.608
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	233.358.203.500	149.134.947.030
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	233.358.203.500	149.134.947.030
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61.645.111.500	45.637.388.525
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.645.111.500	45.637.388.525
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	171.293.230.000	104.611.536.030
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	171.293.230.000	104.611.536.030
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	834.969.083	415.107.083

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.619.208	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	59.619.208	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.619.208	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	41.376.649
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	9.060,28	35.575,59

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	255.756.930.960	213.003.520.723
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.900.882.642.387	4.137.831.175.135
	6.156.639.573.347	4.350.834.695.858

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	248.659.290.701	207.228.149.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.313.556.659.202	3.711.030.600.391
	5.562.215.949.903	3.918.258.749.676

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	93.411.822.878	48.392.815.101
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.719.630.944	50.067.544.587
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.958.480	22.394.096
Doanh thu hoạt động tài chính khác	178.007.449	-
	164.313.419.751	98.482.753.784

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	48.962.038.828	18.642.774.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.265.276	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	316.983	4.980.673
	48.963.621.087	18.647.754.807

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.475.671.940	24.342.830.608
Chi phí khác bằng tiền	17.586.305.085	6.830.795.677
	45.061.977.025	31.173.626.285

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.464.478.147	5.573.723.268
Chi phí nhân công	117.347.162.549	90.374.918.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.362.784.124	2.238.472.607
Thuế, phí, và lệ phí	3.207.384.721	817.974.970
Chi phí dự phòng	3.916.255.881	778.620.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.630.062.811	28.336.103.026
Chi phí khác bằng tiền	34.979.052.072	24.837.592.189
	205.907.180.305	152.957.404.540

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.226.646.091
Tiền phạt thu được	234.783.913	-
Thu nhập khác	278.397.004	574.748.220
	513.180.917	1.801.394.311

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản đền bù khách hàng	2.928.806.601	511.667.490
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	255.994.678	-
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	858.182.575	311.298.378
Truy thu thuế theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018	-	394.256.327
Chi phí khác	4.265.595	81.887.436
	4.047.249.449	1.299.109.631

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	455.270.196.246	328.782.199.014
Các khoản điều chỉnh tăng	1.344.822.616	1.338.653.304
- Chi phí không hợp lệ	1.344.822.616	1.338.653.304
Các khoản điều chỉnh giảm	(70.719.630.944)	(50.067.544.587)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(70.719.630.944)	(50.067.544.587)
Thu nhập chịu thuế TNDN	385.895.387.918	280.053.307.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	77.179.077.584	56.010.661.546
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra thuế	-	331.069.792
Truy thu thuế TNDN theo Thanh tra Bộ Tài chính	-	729.953.573
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	21.191.262.834	9.598.377.229
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(83.767.429.806)	(45.478.799.306)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	14.602.910.612	21.191.262.834

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.381.726.272	103.629.962.228
Chi phí nhân công	2.396.148.013.110	1.715.767.361.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.937.577.181	48.919.066.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.429.803.869.681	1.497.318.654.347
Chi phí khác bằng tiền	559.254.630.288	529.526.586.593
	5.564.525.816.532	3.895.161.631.216

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

CÔNG
 CH NH
 NG K
 AA
 T N K
 S Đ K X D
 T
 B
 QU AN B

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.152.714.326	-	274.152.714.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	929.101.789.052	3.370.985.200	932.472.774.252
Các khoản cho vay	1.275.383.392.749	84.000.000.000	1.359.383.392.749
	2.478.637.896.127	87.370.985.200	2.566.008.881.327
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	372.411.791.918	-	372.411.791.918
Phải thu khách hàng, phải thu khác	738.567.687.145	2.642.315.200	741.210.002.345
Các khoản cho vay	1.056.020.000.000	-	1.056.020.000.000
	2.166.999.479.063	2.642.315.200	2.169.641.794.263

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ	814.931.295.569	-	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	867.036.190.969	192.314.880	867.228.505.849
Chi phí phải trả	76.973.567.443	-	76.973.567.443
	1.758.941.053.981	192.314.880	1.759.133.368.861
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	399.833.560.335	-	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	1.012.619.917.756	142.314.880	1.012.762.232.636
Chi phí phải trả	73.122.417.538	-	73.122.417.538
	1.485.575.895.629	142.314.880	1.485.718.210.509

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.756.930.960	5.900.882.642.387	6.156.639.573.347
Giá vốn hàng bán	248.659.290.701	5.313.556.659.202	5.562.215.949.903
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.097.640.259	587.325.983.185	594.423.623.444
Tổng chi phí mua TSCĐ			169.630.729.185
Tài sản bộ phận trực tiếp	243.304.679.607	888.853.408.385	1.132.158.087.992
Tài sản không phân bổ			2.059.583.330.238
Tổng tài sản	243.304.679.607	888.853.408.385	3.191.741.418.230
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	534.259.548.936	534.259.548.936
Nợ phải trả không phân bổ			1.706.613.282.085
Tổng nợ phải trả	-	534.259.548.936	2.240.872.831.021

Theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán riêng			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.148.620.100)	(1.296.620.100)
- Tài sản cố định hữu hình	221	185.680.632.747	185.441.033.927
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	72.278.340.875	71.548.387.302
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	250.843.370.595	251.185.725.348

Đào Thị Phương Lan
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	1.275.383.392.749	-	1.056.020.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.275.383.392.749	-	1.056.020.000.000	-
Đầu tư dài hạn	84.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	84.000.000.000	-	-	-
	1.359.383.392.749	-	1.056.020.000.000	-

(i): Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 857 tỷ VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

(ii): Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 18 đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 80 tỷ VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	40.519.023.812	-	40.519.023.812	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia)	7.104.273.811	-	7.104.273.811	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (đổi tên từ Công ty TNHH VTP Log Myanmar) (i)	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	40.519.023.812	-	40.519.023.812	-

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 31/12/2019, Tổng Công ty đã góp được 150.000 USD.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH MTV Logistic Viettel	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (đổi tên từ Công ty TNHH VTP Log Myanmar)	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.475.075.914	7.798.003.071	289.868.016.026	4.641.643.792	593.018.342	322.375.757.145
- Mua trong năm	-	44.273.638.181	112.672.138.164	33.000.000	186.763.637	157.165.539.982
- Đầu tư XDCB hoàn thành	412.789.203	-	-	-	-	412.789.203
- Giảm do phân loại tài sản (i)	(6.342.663.999)	-	-	-	-	(6.342.663.999)
Số dư cuối năm	13.545.201.118	52.071.641.252	402.540.154.190	4.674.643.792	779.781.979	473.611.422.331
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	8.476.149.345	6.742.190.647	119.646.931.046	1.464.589.434	365.263.926	136.695.124.398
- Khấu hao trong năm	1.341.767.825	1.947.736.075	49.284.432.145	1.528.942.296	131.270.115	54.234.148.456
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	28.177.820	28.177.820
- Giảm do phân loại tài sản (i)	(3.323.963.933)	-	-	-	-	(3.323.963.933)
Số dư cuối năm	6.493.953.237	8.689.926.722	168.931.363.191	2.993.531.730	524.711.861	187.633.486.741
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.998.926.569	1.055.812.424	170.221.084.980	3.177.054.358	227.754.416	185.680.632.747
Tại ngày cuối năm	7.051.247.881	43.381.714.530	233.608.790.999	1.681.112.062	255.070.118	285.977.935.590

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.347.168.833 VND

(i) Tăng do phân loại theo Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất giữa Tổng Công ty và Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đức ngày 28/07/2019. (xem chi tiết tại Thuyết minh 13)

Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	-	-	2.630.394.597.747	2.440.513.500.353	189.881.097.394	189.881.097.394
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	130.218.593.424	130.218.593.424	5.224.423.719.119	5.054.377.254.694	300.265.057.849	300.265.057.849
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	169.999.860.084	169.999.860.084	2.467.787.227.338	2.359.001.947.096	278.785.140.326	278.785.140.326
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	1.033.700.647.368	1.033.700.647.368	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	99.615.106.827	99.615.106.827	354.615.032.649	408.230.139.476	46.000.000.000	46.000.000.000
	399.833.560.335	399.833.560.335	11.710.921.224.221	11.295.823.488.987	814.931.295.569	814.931.295.569

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2019/1578490/HĐ ngày 05/09/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch, Tổng giá trị hạn mức thấu chi là 270.000.000.000 VND, thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, mục đích vay thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay là 5,5%/ năm với lãi suất trong hạn và được Ngân hàng thông báo điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với giá trị là 272.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 189.881.097.394 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD ngày 29/03/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD.PL giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 360.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn cấp tín dụng tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với tổng giá trị là 150.000.000.000 VND, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng Ngân hàng. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 300.265.057.849 VND

(3) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/1578490/HĐTC ngày 06/09/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 02/2019/1578490/PLHĐ ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, tổng giá trị hạn mức thấu chi là 290.000.000.000 VND, mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị là 290.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 278.785.140.326 VND.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/CV/VCB-POST giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, giá trị hạn mức cho vay tối đa là 350.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là mỗi khoản cho vay tối đa là 4 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ; Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với tổng giá trị là 225.000.000.000 VND. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 46.000.000.000 VND.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 (đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	47.163.024.412	348.739.829.153	376.581.217.929	-	19.321.635.636
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	21.191.262.834	77.179.077.584	83.767.429.806	-	14.602.910.612
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.924.053.629	116.304.142.257	120.080.058.250	-	148.137.636
- Các loại thuế khác	-	-	1.426.304.655	857.414.835	-	568.889.820
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.256.000.000	1.256.000.000	-	-
	-	72.278.340.875	544.905.353.649	582.542.120.820	-	34.641.573.704

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	296.822.740.000	(184.000.000)	12.332.213.970	170.074.858.789	479.045.812.759
Tăng vốn trong năm trước	116.943.750.000	-	(12.332.213.970)	(104.611.536.030)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	272.771.537.468	272.771.537.468
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(21.821.722.997)	(21.821.722.997)
Số dư cuối năm trước	413.766.490.000	(184.000.000)	-	250.843.370.595	664.425.860.595
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	171.293.230.000	-	-	(171.293.230.000)	-
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động Công ty (ESOP) (ii)	11.132.360.000	22.221.447.940	-	-	33.353.807.940
Lãi trong năm nay	-	-	-	378.091.118.662	378.091.118.662
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	(45.370.934.239)	(45.370.934.239)
Số dư cuối năm nay	596.192.080.000	22.037.447.940	-	332.639.059.269	950.868.587.209

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 1000:414 (mỗi cổ đông sở hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 414 cổ phần mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) bị hủy bỏ. Nguồn phát hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2018.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 171.293.230.000 VND, tương ứng với 17.129.323 cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ năm số 30/2015/GCNC-P-VSD-5 ngày 25/06/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 04/07/2019.



Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND	Số đã trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2018 dùng để phân phối:	272.746.218.746	21.821.722.997	250.924.495.749
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.188.015.246	21.821.722.997	16.366.292.249
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành, Ban kiểm soát và HĐQT chuyên trách	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Trích cổ tức để chi trả bằng tiền mặt (15% Vốn điều lệ)	62.064.973.500	-	62.064.973.500
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (41,46% Vốn điều lệ)	171.293.230.000	-	171.293.230.000

(ii) Ngày 19/12/2019, Công ty đã phát hành 1.113.236 cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Công ty, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá phát hành 30.000 VND/ cổ phiếu. Vào ngày 30/12/2019, Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cho lần phát hành cổ phiếu trên.

(iii) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 12% lợi nhuận sau thuế căn cứ trên Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019.

